



disease (n) : bệnh



virus (n)



avoid (v): tránh



healthy habit
thói quen tốt



provide (v): cung cấp



vitamin (n)



soft drinks
đồ ngọt có ga



□
tidy (adj)
gọn gàng, ngăn nắp



□
clean (adj)
sạch sẽ



□
advice (n)
lời khuyên